

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

**Địa chỉ: Tầng 4 - CT3 Toà nhà Fodacon - Trần Phú - Mộ Lao - Hà Đông - Hà Nội**

**Điện thoại: (84) 0462700388- Fax: (84) 04 62700398**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

*Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2011*

---

*Hà Nội, tháng 10 năm 2011*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2011             | 01/01/2011             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                |            |             |                        |                        |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>534,445,596,045</b> | <b>462,048,782,424</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>17,588,942,569</b>  | <b>34,541,068,098</b>  |
| 1 Tiền                                        | 111        | V.1         | 15,588,942,569         | 34,541,068,098         |
| 2 Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 2,000,000,000          | -                      |
| <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>3,822,758,400</b>   | <b>5,078,833,000</b>   |
| 1 Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 8,980,734,300          | 7,913,134,300          |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       | 129        |             | (5,157,975,900)        | (2,834,301,300)        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>377,218,283,083</b> | <b>303,564,815,227</b> |
| 1 Phải thu của khách hàng                     | 131        |             | 277,944,711,648        | 207,356,487,449        |
| 2 Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 92,495,092,367         | 88,805,749,503         |
| 3 Phải thu nội bộ                             | 133        |             | -                      | -                      |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXC         | 134        |             | -                      | -                      |
| 5 Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.2         | 7,503,625,223          | 8,127,724,430          |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (725,146,155)          | (725,146,155)          |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>113,376,289,008</b> | <b>106,491,583,244</b> |
| 1 Hàng tồn kho                                | 141        | V.3         | 113,376,289,008        | 106,491,583,244        |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>22,439,322,985</b>  | <b>12,372,482,855</b>  |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 6,458,747,765          | 2,736,373,907          |
| 2 Thuê GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 1,168,410,483          | 600,397,793            |
| 3 Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             | -                      | -                      |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 14,812,164,737         | 9,035,711,155          |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>189,463,436,236</b> | <b>145,099,734,742</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3 Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4 Phải thu dài hạn khác                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>117,742,030,406</b> | <b>76,084,879,429</b>  |
| <b>1 Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>221</b> | <b>V.4</b>  | <b>98,406,354,787</b>  | <b>61,936,751,200</b>  |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 116,219,110,128        | 84,045,863,282         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (17,812,755,341)       | (22,109,112,082)       |
| <b>2 Tài sản cố định thuê tài chính</b>       | <b>224</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             | -                      | -                      |
| <b>3 Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>227</b> |             | <b>41,805,562</b>      | <b>50,555,560</b>      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 70,000,000             | 70,000,000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (28,194,438)           | (19,444,440)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.6         | 19,293,870,057         | 14,097,572,669         |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>49,453,000,000</b>  | <b>54,013,000,000</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | -                      | 2,000,000,000          |
| 3 Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.7         | 49,453,000,000         | 52,013,000,000         |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>8,755,583,184</b>   | <b>694,160,747</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.8         | 8,744,229,184          | 682,806,747            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hần lại              | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 11,354,000             | 11,354,000             |
| <b>VI Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> |             | <b>13,512,822,646</b>  | <b>14,307,694,566</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>723,909,032,281</b> | <b>607,148,517,166</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****Đến 30 tháng 09 năm 2011**

|                                              |            |             |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             |            |             | -                      | -                      |
| <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>570,973,698,162</b> | <b>482,821,242,250</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>483,372,596,283</b> | <b>409,590,904,427</b> |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.9         | 160,241,101,754        | 135,655,481,618        |
| 2 Phải trả người bán                         | 312        |             | 125,339,849,899        | 97,382,362,050         |
| 3 Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 122,693,019,199        | 130,854,297,256        |
| 4 Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.10        | 6,349,667,859          | 11,476,853,948         |
| 5 Phải trả người lao động                    | 315        |             | 4,201,278,160          | 1,269,731,345          |
| 6 Chi phí phải trả                           | 316        | V.11        | 58,468,836,773         | 28,870,688,822         |
| 7 Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                      | -                      |
| 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD        | 318        |             | -                      | -                      |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 319        | V.12        | 4,949,884,915          | 3,555,056,810          |
| 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             | -                      | -                      |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 1,128,957,724          | 526,432,578            |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>87,601,101,879</b>  | <b>73,230,337,823</b>  |
| 1 Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                      | -                      |
| 2 Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |             | -                      | -                      |
| 3 Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                      | 100,000,000            |
| 4 Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.13        | 87,554,868,073         | 73,084,104,017         |
| 5 Thuê thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                      | -                      |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 46,233,806             | 46,233,806             |
| 7 Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                      | -                      |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | -                      | -                      |
| 9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ          | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>152,935,334,119</b> | <b>124,327,274,916</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>152,935,334,119</b> | <b>124,327,274,916</b> |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 111,144,720,000        | 80,000,000,000         |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 25,584,623,500         | 25,355,685,000         |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 213,538,854            | 213,538,854            |
| 4 Cổ phiếu quỹ (*)                           | 414        |             | -                      | -                      |
| 5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | (1,056,219,396)        | 304,666,619            |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 7,209,778,043          | 6,211,874,102          |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 1,591,574,981          | 585,815,926            |
| 9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 8,247,318,137          | 11,655,694,415         |
| 11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          | 421        |             | -                      | -                      |
| 12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1 Nguồn kinh phí                             | 432        |             | -                      | -                      |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>C LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>            | <b>439</b> |             |                        | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>723,909,032,281</b> | <b>607,148,517,166</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>               |            |             |                        |                        |
| 1 Tài sản thuê ngoài                         | 01         |             |                        |                        |
| 2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 02         |             |                        |                        |
| 3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03         |             |                        |                        |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý                        | 04         |             |                        |                        |
| 5 Ngoại tệ các loại                          | 05         |             |                        |                        |
| 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự ár               | 06         |             |                        |                        |

Hà Nội ngày 01 tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Cuối quý III           | Đầu Quý III            |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                |            |             |                        |                        |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> | —           | <b>534,445,596,045</b> | <b>561,628,173,645</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | —           | <b>17,588,942,569</b>  | <b>76,602,788,361</b>  |
| 1 Tiền                                        | 111        | V.1         | 15,588,942,569         | 17,602,788,361         |
| 2 Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 2,000,000,000          | 59,000,000,000         |
| <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>3,822,758,400</b>   | <b>3,627,803,100</b>   |
| 1 Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 8,980,734,300          | 8,986,994,300          |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       | 129        |             | (5,157,975,900)        | (5,359,191,200)        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>377,218,283,083</b> | <b>336,496,082,607</b> |
| 1 Phải thu của khách hàng                     | 131        |             | 277,944,711,648        | 178,603,349,247        |
| 2 Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 92,495,092,367         | 149,180,015,815        |
| 3 Phải thu nội bộ                             | 133        |             | -                      | -                      |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXL         | 134        |             | -                      | -                      |
| 5 Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.2         | 7,503,625,223          | 9,437,863,700          |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (725,146,155)          | (725,146,155)          |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>113,376,289,008</b> | <b>121,370,247,726</b> |
| 1 Hàng tồn kho                                | 141        | V.3         | 113,376,289,008        | 121,370,247,726        |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>22,439,322,985</b>  | <b>23,531,251,851</b>  |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 6,458,747,765          | 7,076,216,663          |
| 2 Thuê GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 1,168,410,483          | 1,639,243,985          |
| 3 Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             | -                      | -                      |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 14,812,164,737         | 14,815,791,203         |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> | —           | <b>189,463,436,236</b> | <b>151,073,701,568</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3 Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4 Phải thu dài hạn khác                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>117,742,030,406</b> | <b>82,315,506,501</b>  |
| <b>1 Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>221</b> | <b>V.4</b>  | <b>98,406,354,787</b>  | <b>58,994,609,388</b>  |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 116,219,110,128        | 77,607,975,434         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (17,812,755,341)       | (18,613,366,046)       |
| <b>2 Tài sản cố định thuê tài chính</b>       | <b>224</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             | -                      | -                      |
| <b>3 Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>227</b> |             | <b>41,805,562</b>      | <b>44,722,228</b>      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 70,000,000             | 70,000,000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (28,194,438)           | (25,277,772)           |
| 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | V.6         | 19,293,870,057         | 23,276,174,885         |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>49,453,000,000</b>  | <b>53,763,000,000</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | -                      | -                      |
| 3 Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.7         | 49,453,000,000         | 53,763,000,000         |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>8,755,583,184</b>   | <b>1,482,372,421</b>   |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.8         | 8,744,229,184          | 1,471,018,421          |
| 2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                      | -                      |
| 3 Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 11,354,000             | 11,354,000             |
| <b>VI Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> |             | <b>13,512,822,646</b>  | <b>13,512,822,646</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>723,909,032,281</b> | <b>712,701,875,213</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

|                                          |            |             |                        |                        |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |            |             | -                      | -                      |
| <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                     | <b>300</b> |             | <b>570,973,698,162</b> | <b>599,447,093,525</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>483,372,596,283</b> | <b>505,719,427,216</b> |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn                     | 311        | V.9         | 160,241,101,754        | 158,555,216,044        |
| 2 Phải trả người bán                     | 312        |             | 125,339,849,899        | 84,572,369,313         |
| 3 Người mua trả tiền trước               | 313        |             | 122,693,019,199        | 192,748,769,290        |
| 4 Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước    | 314        | V.10        | 6,349,667,859          | 2,510,454,015          |
| 5 Phải trả người lao động                | 315        |             | 4,201,278,160          | 1,025,139,805          |
| 6 Chi phí phải trả                       | 316        | V.11        | 58,468,836,773         | 29,537,732,988         |
| 7 Phải trả nội bộ                        | 317        |             | -                      | -                      |
| 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXC    | 318        |             | -                      | -                      |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 319        | V.12        | 4,949,884,915          | 34,225,400,692         |
| 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 320        |             | -                      | -                      |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 323        |             | 1,128,957,724          | 2,544,345,069          |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                     | <b>330</b> |             | <b>87,601,101,879</b>  | <b>93,727,666,309</b>  |
| 1 Phải trả dài hạn người bán             | 331        |             | -                      | -                      |
| 2 Phải trả dài hạn nội bộ                | 332        |             | -                      | -                      |
| 3 Phải trả dài hạn khác                  | 333        |             | -                      | -                      |
| 4 Vay và nợ dài hạn                      | 334        | V.13        | 87,554,868,073         | 93,681,432,503         |
| 5 Thuê thu nhập hoãn lại phải trả        | 335        |             | -                      | -                      |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm          | 336        |             | 46,233,806             | 46,233,806             |
| 7 Dự phòng phải trả dài hạn              | 337        |             | -                      | -                      |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện               | 338        |             | -                      | -                      |
| 9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ      | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>152,935,334,119</b> | <b>113,274,436,688</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>152,935,334,119</b> | <b>113,274,436,688</b> |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 411        |             | 111,144,720,000        | 80,000,000,000         |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                   | 412        |             | 25,584,623,500         | 25,355,685,000         |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu                | 413        |             | 213,538,854            | 213,538,854            |
| 4 Cổ phiếu quỹ (*)                       | 414        |             | -                      | -                      |
| 5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản        | 415        |             | -                      | -                      |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 416        |             | (1,056,219,396)        | (963,481,369)          |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển                  | 417        |             | 7,209,778,043          | 8,703,824,102          |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính                 | 418        |             | 1,591,574,981          | 1,831,790,926          |
| 9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 419        |             | -                      | -                      |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 420        |             | 8,247,318,137          | (1,866,920,825)        |
| 11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản      | 421        |             | -                      | -                      |
| 12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp       | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>     | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1 Nguồn kinh phí                         | 432        |             | -                      | -                      |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ      | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        | <b>439</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>723,909,032,281</b> | <b>712,701,875,213</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Hà Nội ngày 01 tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Trọng Nghĩa

Phạm Tường Tam

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Tel: (84) 4 6270 0385 Fax: (84) 4 6270 0398

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                | Mã số     | Thuyết minh   | Quý III năm 2011       | Quý III năm 2010       | Luỹ kế đến quý III năm 2011 | Luỹ kế đến quý III năm 2010 |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>01</b> | <b>VI.15.</b> | <b>326,756,345,063</b> | <b>403,633,555,963</b> | <b>591,381,371,473</b>      | <b>707,944,289,076</b>      |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02        | VI.16.        | 858,616,400            | 883,975,940            | 1,298,977,955               | 883,975,940                 |
| <b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>        | <b>10</b> | <b>VI.17.</b> | <b>325,897,728,663</b> | <b>402,749,580,023</b> | <b>590,082,393,518</b>      | <b>707,060,313,136</b>      |
| <b>4 Giá vốn hàng bán</b>                                               | <b>11</b> | <b>VI.18.</b> | <b>296,561,944,775</b> | <b>387,174,042,582</b> | <b>538,078,695,800</b>      | <b>666,675,568,824</b>      |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>       | <b>20</b> |               | <b>29,335,783,888</b>  | <b>15,575,537,441</b>  | <b>52,003,697,718</b>       | <b>40,384,744,312</b>       |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21        | VI.19.        | 2,087,923,209          | 8,072,209,590          | 7,866,560,351               | 16,321,865,638              |
| 7 Chi phí tài chính                                                     | 22        | VI.20.        | 5,976,003,808          | 10,610,375,509         | 18,278,591,449              | 18,444,676,689              |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                        | 23        |               | <i>6,176,555,628</i>   | <i>8,809,491,867</i>   | <i>15,686,537,398</i>       | <i>14,971,209,994</i>       |
| 8 Chi phí bán hàng                                                      | 24        |               | 4,785,855,350          | 1,369,541,766          | 6,901,031,810               | 6,489,429,283               |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 25        |               | 10,453,564,305         | 6,054,020,925          | 22,814,149,944              | 19,443,038,294              |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-24+25}</b> | <b>30</b> |               | <b>10,208,283,634</b>  | <b>5,613,808,831</b>   | <b>11,876,484,866</b>       | <b>12,329,465,684</b>       |
| 11 Thu nhập khác                                                        | 31        |               | 999,441,275            | 1,337,282,243          | 7,078,546,956               | 7,680,594,783               |
| 12 Chi phí khác                                                         | 32        |               | 720,010,430            | 1,249,916,609          | 6,524,800,350               | 4,896,424,202               |
| <b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                     | <b>40</b> |               | <b>279,430,845</b>     | <b>87,365,634</b>      | <b>553,746,606</b>          | <b>2,784,170,581</b>        |
| 14 Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                       | 45        |               | -                      | -                      | -                           | -                           |
| <b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)</b>                 | <b>50</b> |               | <b>10,487,714,479</b>  | <b>5,701,174,465</b>   | <b>12,430,231,472</b>       | <b>15,113,636,265</b>       |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                         | 51        | VI.21.        | 2,520,437,821          | 2,025,108,676          | 4,155,695,054               | 5,726,682,565               |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          | 52        | VI.21.        | -                      | -                      | -                           | -                           |
| <b>18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>        | <b>60</b> |               | <b>7,967,276,658</b>   | <b>3,676,065,789</b>   | <b>8,274,536,418</b>        | <b>9,386,953,700</b>        |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                            | 61        |               | -                      | -                      | -                           | -                           |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                          | 62        |               | -                      | -                      | -                           | -                           |
| <b>19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                      | <b>70</b> | <b>VI.23.</b> | <b>717</b>             |                        |                             |                             |

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2011

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà

Lập biểu

Kế toán trưởng:

Tổng giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý III năm 2011

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến quý III năm 2011 | Lũy kế đến quý III năm 2010 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1                                                                    | 2         | 3           | 4                           | 5                           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        |             | 220,603,567,829             | 461,631,211,166             |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 02        |             | (155,989,979,969)           | (221,904,890,838)           |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (7,604,299,393)             | (13,374,060,475)            |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |             | (9,512,119,614)             | (14,154,057,117)            |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | -                           | (2,057,144,466)             |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 383,419,481,476             | 291,987,398,790             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (297,911,525,230)           | (228,701,706,140)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>133,005,125,099</b>      | <b>273,426,750,920</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | -                           |                             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                           | 208,275,880                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | -                           |                             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             | -                           |                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             | -                           |                             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             | -                           |                             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 886,873,852                 | 3,007,902,568               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>886,873,852</b>          | <b>3,216,178,448</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        | 21          | -                           |                             |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành  | 32        | 21          | -                           |                             |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        |             | -                           |                             |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |             | (133,592,224,578)           | (228,207,064,923)           |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |             | -                           |                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | 21          | -                           |                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(133,592,224,578)</b>    | <b>(228,207,064,923)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                  | <b>50</b> |             | <b>299,774,373</b>          | <b>48,435,864,445</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |             | <b>15,289,168,196</b>       | <b>19,927,996,948</b>       |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                       | 61        |             | -                           |                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> | 29          | <b>15,588,942,569</b>       | <b>68,363,861,393</b>       |

*Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2011*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Quý III                  | Quý II                   |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                    | 2         | 3           | 3                        | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        |             | 177,715,852,279          | 171,932,296,236          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 02        |             | (104,228,185,580)        | (77,199,293,169)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (4,218,847,217)          | (4,127,863,358)          |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |             | (8,773,890,352)          | (8,153,763,860)          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | -                        | (6,048,684,181)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 317,468,070,589          | 159,027,836,582          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (262,705,717,927)        | (170,295,577,153)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>08</b> |             | <b>115,257,281,792</b>   | <b>65,134,951,097</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | 6,7, 8,11   | -                        | -                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | -                        | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             | -                        | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             | -                        | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             | -                        | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 871,220,073              | 714,347,249              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>871,220,073</b>       | <b>714,347,249</b>       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        | 21          | -                        | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành  | 32        | 21          | -                        | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        |             | -                        | -                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |             | (118,142,347,657)        | (107,241,181,527)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |             | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | 21          | -                        | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(118,142,347,657)</b> | <b>(107,241,181,527)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>50</b> |             | <b>(2,013,845,792)</b>   | <b>(41,391,883,181)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |             | <b>17,602,788,361</b>    | <b>58,994,671,542</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> | 29          | <b>15,588,942,569</b>    | <b>17,602,788,361</b>    |

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**Lê Trọng Nghĩa**

**Phạm Trường Tam**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý III năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà (SOTRACO) nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà (PVSD) tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và Xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT-VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng giám đốc Tổng công ty Sông Đà. Công ty được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Sông Đà 12.6 thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội). Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 31 tháng 10 năm 2011, theo đó:

**Vốn điều lệ của Công ty là: 111.144.720.000 đồng***(Bằng chữ: Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).***Danh sách cổ đông sáng lập:**

| Tên cổ đông sáng lập | Tỷ lệ (*)     | Số cổ phần       |
|----------------------|---------------|------------------|
| Công ty Sông Đà 12   | 1.22%         | 135,487          |
| Cổ đông khác         | 12.28%        | 1,364,513        |
| <b>Cộng</b>          | <b>13.50%</b> | <b>1,500,000</b> |

*(\*): Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ***Công ty có trụ sở tại: Tầng 4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội****Khái quát về công ty con:**

\* Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0500414866, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 29 tháng 06 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính: T4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.

- Điện thoại: 04.62863385 Fax: 04.62863384

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

**2. Lĩnh vực kinh doanh: của Công ty chủ yếu là hoạt động Thương mại và Xây lắp.****3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, vỏ bao xi măng, thép xây dựng, tấm lợp.
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ
- Sửa chữa gia công cơ khí
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy, đường bộ

- Kinh doanh nhà đất, khách sạn và dịch vụ du lịch
- Sản xuất vật liệu xây dựng, phụ gia bê tông
- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm khí công nghiệp, khí ga
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (chỉ hoạt động khai thác sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác)
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện và công trình giao thông
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 KV trở xuống
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện, cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Chế biến bảo quản rau quả
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất các món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Sản xuất rượu vang
- Thiết kế nội thất công trình
- Lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật)
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện
- Thiết kế kiến trúc công trình
- Thiết kế quy hoạch xây dựng
- Thi công nội thất công trình
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản.
- Kinh doanh bất động sản

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

**1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân giá quyền).

**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản           | Thời gian KH |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm   |
| Máy móc thiết bị       | 5 - 10 năm   |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 10 năm   |
| Thiết bị quản lý       | 3 - 8 năm    |

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- 4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.
- 4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- \* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

- 6.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 6.2** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**7. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- 8.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 8.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

- 8.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**14.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 30/09/2011

| <b>1. Tiền</b>                                | <b>Số 30/09/2011</b>  | <b>Số 30/06/2011</b>  |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - <b>Tiền mặt</b>                             | <b>5,858,106,493</b>  | <b>4,050,932,140</b>  |
| + Tiền Việt Nam đồng                          | 5,858,106,493         | 4,050,932,140         |
| + Tiền Ngoại tệ (USD)                         | -                     | -                     |
| - <b>Tiền gửi Ngân hàng</b>                   | <b>9,730,836,076</b>  | <b>13,551,856,221</b> |
| + Tiền gửi Việt Nam đồng                      | 4,964,814,282         | 11,685,949,488        |
| + Tiền gửi Ngoại tệ (USD)                     | 4,766,021,794         | 1,865,906,733         |
| - <b>Tiền đang chuyển</b>                     |                       |                       |
| - <b>Các khoản tương đương tiền</b>           | <b>2,000,000,000</b>  | <b>59,000,000,000</b> |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>17,588,942,569</b> | <b>76,602,788,361</b> |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>Số 30/09/2011</b>  | <b>Số 30/06/2011</b>  |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                   | 8,980,734,300         | 8,986,994,300         |
| + Cty CP Xi măng Hoàng Mai                    | 2,554,270,000         | 2,613,270,000         |
| + Công ty CP Sông Đà 7                        | 920,428,500           | 920,428,500           |
| + Công ty CP Sông Đà 9                        | 1,251,750,000         | 1,239,510,000         |
| + Công ty CP TĐ Ryninh                        | -                     | -                     |
| + Công ty CP phân đạm & hoá chất DK           | -                     | -                     |
| + Công ty CP cáp & vật liệu viễn thông (SAM)  | -                     | -                     |
| + Công ty CP SĐ6                              | 1,637,600,000         | 1,654,600,000         |
| + Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)          | 186,220,000           | 186,220,000           |
| + Công ty CP SĐ2                              | 241,120,000           | 241,120,000           |
| + Cty CP Công trình giao thông Sông Đà        | 48,900,000            | 48,900,000            |
| + TCT CP XL DK VN                             | 995,800               | 995,800               |
| + TCT CP BH DK VN                             | 437,750,000           | 437,750,000           |
| + Công ty CP Sông Đà 5                        | 669,600,000           | 669,600,000           |
| + Công ty CP Xi măng Sông Đà                  | 770,500,000           | 770,500,000           |
| + Công ty CP ĐTXD & PT đô thị SĐ              | 261,600,000           | 204,100,000           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn             | (5,157,975,900)       | (5,359,191,200)       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3,822,758,400</b>  | <b>3,627,803,100</b>  |
| <b>3. Phải thu khác</b>                       | <b>Số 30/09/2011</b>  | <b>Số 30/06/2011</b>  |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh                         | -                     | -                     |
| Chi nhánh Hà Nội                              | 659,238,408           | 742,430,539           |
| Chi nhánh Hòa Bình                            | -                     | 985,606,222           |
| Văn phòng Công ty                             | 5,939,179,968         | 7,049,145,634         |
| Cty TNHH Đầu tư khai thác Khoáng sản Sotraco  | 905,206,847           | 660,681,305           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>7,503,625,223</b>  | <b>9,437,863,700</b>  |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                        | <b>Số 30/09/2011</b>  | <b>Số 30/06/2011</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 30/09/2011

|                                       |                        |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Giá gốc hàng tồn kho</b>           | <b>113,376,289,008</b> | <b>121,370,247,726</b> |
| - Hàng mua đang đi trên đường         |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 1,489,794,679          | 1,519,091,245          |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 651,867,975            | 708,356,339            |
| - Chi phí SX, KD dở dang              | 78,922,862,359         | 75,917,942,452         |
| - Thành phẩm                          | 6,971,027,533          | 6,656,036,170          |
| - Hàng hoá                            | 25,170,199,804         | 36,394,724,249         |
| - Hàng gửi bán                        | 170,536,658            | 174,097,271            |
| <b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                           | <b>113,376,289,008</b> | <b>121,370,247,726</b> |

**5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0****6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0****7. Phải thu dài hạn khác:**

|                    |          |          |
|--------------------|----------|----------|
| Chi nhánh Đồng Nai | -        | -        |
| Cơ quan Công ty    | -        | -        |
| Chi nhánh Hà Nội   |          |          |
| Xí nghiệp 1        | -        | -        |
| <b>Cộng</b>        | <b>-</b> | <b>-</b> |

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Địa chỉ: T4- CT3 - Toà Nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/09/2011

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | PTVT - truyền dẫn     | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định</b> |                        |                       |                       |                          |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>               | <b>15,803,592,522</b>  | <b>34,269,762,769</b> | <b>26,683,937,824</b> | <b>850,682,319</b>       | <b>77,607,975,434</b>  |
| - Mua trong kỳ                    |                        |                       |                       | 68,508,636               | 68,508,636             |
| - XDCB hoàn thành                 |                        |                       |                       |                          | -                      |
| - Tăng khác                       | 3,714,567,942          | 35,969,728,048        | 2,561,961,326         | 82,531,476               | 42,328,788,792         |
| - Giảm khác                       |                        | 1,771,973,413         | 1,962,114,321         | 52,075,000               | 3,786,162,734          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>19,518,160,464</b>  | <b>68,467,517,404</b> | <b>27,283,784,829</b> | <b>949,647,431</b>       | <b>116,219,110,128</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                       |                       |                          |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>               | <b>4,222,435,955</b>   | <b>6,355,958,920</b>  | <b>7,392,649,378</b>  | <b>642,321,793</b>       | <b>18,613,366,046</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ               | 242,308,485            | 1,004,715,810         | 755,952,314           | 30,586,216               | 2,033,562,825          |
| - Tăng khác                       |                        |                       |                       |                          | -                      |
| - Giảm khác                       | 90,698,336             | 336,166,916           | 2,389,545,252         | 17,763,026               | 2,834,173,530          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>4,374,046,104</b>   | <b>7,024,507,814</b>  | <b>5,759,056,440</b>  | <b>655,144,983</b>       | <b>17,812,755,341</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>   |                        |                       |                       |                          |                        |
| - Tại ngày 01/07/2011             | 11,581,156,567         | 27,913,803,849        | 19,291,288,446        | 208,360,526              | <b>58,994,609,388</b>  |
| - Tại ngày 30/09/2011             | 15,144,114,360         | 61,443,009,590        | 21,524,728,389        | 294,502,448              | <b>98,406,354,787</b>  |

#### Ghi chú:

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 34.951.870.053 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.860.235.018 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ không cần dùng, chờ thanh lý: 0 đồng



**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                      | TSCĐ VH khác<br>số 30/09/2011 | Số 30/06/2011     |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                   |
| <b>1. Số dư đầu kỳ</b>        | <b>70,000,000</b>             | <b>70,000,000</b> |
| <b>2. Số tăng trong kỳ</b>    |                               |                   |
| - Mua trong kỳ                |                               |                   |
| <b>3. Số giảm trong kỳ</b>    | <b>-</b>                      | <b>-</b>          |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>       | <b>70,000,000</b>             | <b>70,000,000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                   |
| <b>1. Số dư đầu kỳ</b>        | <b>25,277,772</b>             | <b>22,361,106</b> |
| <b>2. Số tăng trong kỳ</b>    | <b>2,916,666</b>              | <b>2,916,666</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 2,916,666                     | 2,916,666         |
| <b>3. Số giảm trong kỳ</b>    | <b>-</b>                      | <b>-</b>          |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                               |                   |
| - Giảm khác                   | -                             | -                 |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>       | <b>28,194,438</b>             | <b>25,277,772</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                   |
| <b>1. Tại ngày đầu kỳ</b>     | <b>44,722,228</b>             | <b>47,638,894</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>    | <b>41,805,562</b>             | <b>44,722,228</b> |

**11. Chi phí XDCB dở dang**

|                                              | Số 30/09/2011         | Số 30/06/2011         |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>- Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>        | <b>19,293,870,057</b> | <b>23,276,174,885</b> |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh                        | 15,437,464,460        | 13,576,365,390        |
| Chi nhánh Hoà Bình                           | -                     | -                     |
| Chi nhánh Hà Nội                             | -                     | -                     |
| Văn phòng Công ty                            | 2,390,560,983         | 9,019,772,956         |
| Cty TNHH Đầu tư khai thác Khoáng sản SOTRACO | 1,465,844,614         | 680,036,539           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>19,293,870,057</b> | <b>23,276,174,885</b> |

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0**

| 13. Đầu tư dài hạn khác:                             | Số 30/09/2011         | Số 30/06/2011         |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Đầu tư dài hạn khác                                | 49,453,000,000        | 53,763,000,000        |
| <i>Đầu tư cổ phiếu</i>                               | <i>31,312,200,000</i> | <i>35,622,200,000</i> |
| Công ty cổ phần thép Việt ý                          |                       |                       |
| Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà              | 1,440,000,000         | 1,440,000,000         |
| Công ty CP Thủy điện ĐăkĐrinh                        | 300,000,000           | 300,000,000           |
| Công ty CP Đầu tư KCN Hoà Cầm                        | -                     | -                     |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long          | 1,032,200,000         | 1,032,200,000         |
| Công ty CP Thủy điện ĐăkTih                          | 26,250,000,000        | 26,250,000,000        |
| Công ty CP Đầu tư & Xây lắp khí                      | 2,000,000,000         | 2,000,000,000         |
| Công ty CP Năng lượng Điện Biên                      | -                     | -                     |
| Công ty CP VLXD và Dịch vụ Thương mại Sông Đà        | -                     | -                     |
| Công ty CP Cầu BOT Đồng Nai                          | 290,000,000           | 4,600,000,000         |
| <i>Góp vốn thành lập công ty</i>                     | <i>18,140,800,000</i> | <i>18,140,800,000</i> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà         | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkTih                     | -                     | -                     |
| Công ty CP ĐT&TM Dầu Khí Nghi Sơn                    | 2,440,800,000         | 2,440,800,000         |
| Công ty Cổ phần cầu BOT Đồng Nai                     | -                     | -                     |
| Công ty đầu tư khai thác chế biến khoáng sản Sông Đà | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Bê tông công nghệ cao                | 13,200,000,000        | 13,200,000,000        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Ryhning                    | -                     | -                     |
| Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật                    | 1,000,000,000         | 1,000,000,000         |
| Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Dkhí          | 1,500,000,000         | 1,500,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>49,453,000,000</b> | <b>53,763,000,000</b> |
| 14. Chi phí trả trước dài hạn                        | Số 30/09/2011         | Số 30/06/2011         |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                            | 8,744,229,184         | 1,471,018,421         |
| Tài sản dài hạn khác                                 | 11,354,000            | 11,354,000            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>8,755,583,184</b>  | <b>1,482,372,421</b>  |
| 15 Lợi thế thương mại                                | Số 30/09/2011         | Số 30/06/2011         |
| Số đầu kỳ                                            | 13,512,822,646        | 14,307,694,566        |
| Tăng trong kỳ                                        | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ                                        | -                     | -                     |
| Phân bổ trong kỳ                                     | -                     | (794,871,920)         |
| Số cuối kỳ                                           | 13,512,822,646        | 13,512,822,646        |
| 16. Vay và nợ ngắn hạn                               | Số 30/09/2011         | Số 30/06/2011         |

|                                                     |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                              | <b>160,241,101,754</b> | <b>158,555,216,044</b> |
| - <i>Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>      | <i>160,241,101,754</i> | <i>158,555,216,044</i> |
| NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | -                      | -                      |
| VND                                                 | 83,285,549,689         | 93,137,976,061         |
| USD                                                 | 8,995,211,117          | 8,269,655,889          |
| NH TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình                      | -                      | -                      |
| VND                                                 | 11,538,400,000         | 31,357,878,310         |
| USD                                                 | 29,399,727,863         | 4,384,816,864          |
| NH VIB                                              |                        |                        |
| VND                                                 | 22,200,000,000         | 19,200,000,000         |
| USD                                                 | 4,822,213,085          | 2,204,888,920          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>160,241,101,754</b> | <b>158,555,216,044</b> |
| <b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>      | <b>Số 30/09/2011</b>   | <b>Số 30/06/2011</b>   |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp                      | 1,295,591,628          | 354,559,395            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 4,155,695,054          | 1,367,678,582          |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 675,997,828            | 626,714,389            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | 103,625,749            | 103,625,749            |
| Các loại thuế khác                                  | 118,757,600            | 30,461,000             |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>6,349,667,859</b>   | <b>2,483,039,115</b>   |

| <b>17. Chi phí phải trả:</b>          | <b>Số 30/09/2011</b>  | <b>Số 30/06/2011</b>  |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Hà Nội                      | 5,906,718,878         | 102,827,696           |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh                 | -                     | -                     |
| Xí nghiệp 1                           | -                     | -                     |
| Chi nhánh Hoà Bình                    | -                     | -                     |
| Văn phòng công ty                     | 51,021,718,336        | 28,424,721,851        |
| Cty TNHH khai thác Khoáng sản SOTRACO | 1,540,399,559         | 1,010,183,441         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>58,468,836,773</b> | <b>29,537,732,988</b> |

  

| <b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>Số 30/09/2011</b> | <b>Số 30/06/2011</b>  |
|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Hồ Chí Minh                                 | 11,042,255           | 10,562,100            |
| Xí nghiệp 1                                           | -                    | -                     |
| Chi nhánh Hà Nội                                      | 122,310,072          | 95,364,200            |
| Chi nhánh Hoà Bình                                    | -                    | 41,717,111            |
| Văn phòng công ty                                     | 2,990,828,179        | 33,074,880,503        |
| Cty TNHH khai thác Khoáng sản SOTRACO                 | 1,825,704,410        | 1,002,876,778         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>4,949,884,916</b> | <b>34,225,400,692</b> |

  

**19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0**

  

| <b>20. Vay và nợ dài hạn</b>                     | <b>Số 30/09/2011</b>  | <b>Số 30/06/2011</b>  |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Vay dài hạn</b>                            | <b>38,474,324,073</b> | <b>40,230,888,503</b> |
| Cơ quan công ty                                  | 37,944,324,073        | 39,651,388,503        |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây          | 27,178,587,769        | 24,773,587,769        |
| + Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội - CN Mỹ Đình  | 5,681,636,304         | 8,099,000,734         |
| + Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long       | 5,084,100,000         | 6,778,800,000         |
| Công ty TNHH Đầu tư Khai Thác Khoáng Sản SOTRACO | 530,000,000           | 579,500,000           |
| + Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội - CN Mỹ Đình  | 530,000,000           | 579,500,000           |
| <b>b. Nợ dài hạn</b>                             | <b>49,080,544,000</b> | <b>53,450,544,000</b> |
| Thu CP các dự án                                 | 31,980,544,000        | 36,350,544,000        |
| Dự án Văn Khê UCity                              | -                     | -                     |
| Cty TNHH khai thác Khoáng sản SOTRACO            | 17,100,000,000        | 17,100,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>87,554,868,073</b> | <b>93,681,432,503</b> |

  

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0**

**Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà**

Địa chỉ: T4- CT3 - Tòa Nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/09/2011

**22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung                            | Vốn đầu tư chủ sở hữu  | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Vốn khác thuộc vốn CSH | LN sau thuế chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Tổng cộng              |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>       | <b>50,000,000,000</b>  | <b>16,422,729,000</b> | <b>2,471,887,705</b>  | <b>229,720,664</b>     | <b>213,538,854</b>     | <b>13,054,213,717</b>      | <b>-</b>                   | <b>82,392,089,940</b>  |
| - Tăng vốn trong năm trước          | 30,000,000,000         |                       |                       |                        |                        |                            |                            | 30,000,000,000         |
| - Lãi trong năm trước               |                        |                       |                       |                        |                        | 11,655,694,415             |                            | 11,655,694,415         |
| - Tăng khác                         |                        | 8,932,956,000         | 3,739,986,397         | 356,095,262            |                        |                            | 304,666,619                | 13,333,704,278         |
| - Giảm vốn trong năm trước          |                        |                       |                       |                        |                        |                            |                            | -                      |
| - Lỗ trong năm trước                |                        |                       |                       |                        |                        |                            |                            | -                      |
| - Giảm khác                         |                        |                       |                       |                        |                        | 13,054,213,717             |                            | 13,054,213,717         |
|                                     |                        |                       |                       |                        |                        |                            |                            | -                      |
| <b>2. Số dư cuối năm trước</b>      | <b>80,000,000,000</b>  | <b>25,355,685,000</b> | <b>6,211,874,102</b>  | <b>585,815,926</b>     | <b>213,538,854</b>     | <b>11,655,694,415</b>      | <b>304,666,619</b>         | <b>124,327,274,916</b> |
| <b>3. Số dư tại ngày 01/01/2011</b> | <b>80,000,000,000</b>  | <b>25,355,685,000</b> | <b>6,211,874,102</b>  | <b>585,815,926</b>     | <b>213,538,854</b>     | <b>11,655,694,415</b>      | <b>304,666,619</b>         | <b>124,327,274,916</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này             | 31,144,720,000         | 228,938,500           |                       |                        |                        |                            |                            | 31,373,658,500         |
| - Lãi trong kỳ                      |                        |                       |                       |                        |                        | 8,247,318,137              |                            | 8,247,318,137          |
| - Tăng khác                         |                        | -                     | 2,491,950,000         | 1,245,975,000          |                        | -                          |                            | 3,737,925,000          |
| - Giảm vốn trong kỳ này             |                        |                       |                       |                        |                        |                            |                            | -                      |
| - Lỗ trong kỳ                       |                        |                       |                       |                        |                        |                            |                            | -                      |
| - Giảm khác                         |                        |                       | 1,494,046,059         | 240,215,945            |                        | 11,655,694,415             | 1,360,886,015              | 14,750,842,434         |
|                                     |                        |                       |                       |                        |                        |                            |                            | -                      |
| <b>4. Số dư tại ngày 30/09/2011</b> | <b>111,144,720,000</b> | <b>25,584,623,500</b> | <b>7,209,778,043</b>  | <b>1,591,574,981</b>   | <b>213,538,854</b>     | <b>8,247,318,137</b>       | <b>(1,056,219,396)</b>     | <b>152,935,334,119</b> |

| <b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Số 30/09/2011</b>   | <b>Số 30/06/2011</b>  |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước                    | -                      | -                     |
| - Vốn góp của các cổ đông khác               | 111,144,720,000        | 80,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>111,144,720,000</b> | <b>80,000,000,000</b> |

| <b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b> | <b>Số 30/09/2011</b> | <b>Số 30/06/2011</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                            |                      |                      |
| Vốn góp đầu năm                                                                             | 80,000,000,000       | 80,000,000,000       |
| Vốn góp tăng trong năm                                                                      | -                    | -                    |
| Vốn góp giảm trong năm                                                                      | -                    | -                    |
| Vốn góp cuối năm                                                                            | 111,144,720,000      | 80,000,000,000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>                                                            | <b>7,600,000,000</b> | <b>7,600,000,000</b> |

| <b>D. Cổ tức</b>                                      | <b>Số 30/09/2011</b> | <b>Số 30/06/2011</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   |                      |                      |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>     |                      |                      |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>        |                      |                      |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: |                      |                      |

| <b>Đ. Cổ phiếu</b>                                      | <b>Số 30/09/2011</b>   | <b>Số 30/06/2011</b> |
|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành tăng quý III/2010 | -                      | -                    |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng                   |                        |                      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                             | -                      | -                    |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                | -                      | -                    |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | -                      | -                    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                             | -                      | -                    |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                | -                      | -                    |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 11,114,472             | 8,000,000            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                             | 11,114,472             | 8,000,000            |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                | -                      | -                    |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                      | 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu |                      |

| <b>E. Các quỹ doanh nghiệp</b> | <b>Số 30/09/2011</b> | <b>Số 30/06/2011</b> |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển          | 7,209,778,043        | 8,703,824,102        |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 1,591,574,981        | 1,831,790,926        |

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Dầu Khí Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm trích từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Dầu Khí Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

**23. Nguồn kinh phí : 0**

**24. Tài sản thuê ngoài : 0**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)**

| <b>25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>Quý III/2011</b>    | <b>Quý II/2011</b>     |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | <b>326,756,345,063</b> | <b>171,154,993,036</b> |
| Doanh thu bán hàng hoá                                     | 178,617,692,376        | 68,617,688,366         |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                                | 109,589,076,578        | 93,754,086,718         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 38,549,576,109         | 4,519,626,635          |
| Doanh thu khác                                             |                        | 4,263,591,317          |
| <b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>858,616,400</b>     | <b>1,133,978,170</b>   |
| + Hàng bán bị trả lại                                      | 858,616,400            | 1,133,978,170          |
| <b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>325,897,728,663</b> | <b>170,021,014,866</b> |
| <b>28. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Quý III/2011</b>    | <b>Quý II/2011</b>     |
| Giá vốn bán hàng hóa                                       | 156,768,845,193        | 62,713,131,211         |
| Giá vốn hoạt động xây lắp                                  | 104,070,009,445        | 87,784,438,496         |
| Giá vốn HĐ kinh doanh, dịch vụ khác                        | 35,723,090,137         | 4,061,979,640          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>296,561,944,775</b> | <b>154,559,549,347</b> |
| <b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Quý III/2011</b>    | <b>Quý II/2011</b>     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 2,046,673,209          | 3,309,915,798          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP                 | 41,250,000             | 139,691,750            |
| Lãi đầu tư cổ phiếu                                        | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2,087,923,209</b>   | <b>3,449,607,548</b>   |
| <b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>                     | <b>Quý III/2011</b>    | <b>Quý II/2011</b>     |
| Lãi tiền vay                                               | 6,176,555,628          | 7,607,574,957          |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện                          |                        |                        |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện                        |                        |                        |
| Chi phí tài chính khác                                     |                        | 2,404,285              |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán                              | (200,551,820)          | 1,773,777,280          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>5,976,003,808</b>   | <b>9,383,756,522</b>   |
| <b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>    | <b>Quý III/2011</b>    | <b>Quý II/2011</b>     |

|                                                                                              |                      |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 2,520,437,821        | 1,154,054,761 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                      | -             |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          | <b>2,520,437,821</b> | 1,154,054,761 |

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0**

| <b>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>Quý III/2011</b>    | <b>Quý II/2011</b>     |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                      | 234,066,189,313        | 63,733,257,244         |
| Chi phí nhân công                                  | 5,016,138,032          | 11,515,311,446         |
| Chi phí máy thi công                               | 5,007,826,684          | 16,559,906,395         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 427,373,359            | 1,990,042,563          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 9,011,852,539          | 4,159,081,442          |
| Chi phí khác bằng tiền khác                        | 3,956,644,389          | 2,283,833,642          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>257,486,024,316</b> | <b>100,241,432,732</b> |

**VII. Những thông tin khác****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

**2. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**3. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



**4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

| Chỉ tiêu                                             | Số 30/09/2011 | Số 30/06/2011 |
|------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>          |               |               |
| <b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>                 |               |               |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                       | 26.17%        | 19.88%        |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                      | 73.83%        | 80.12%        |
| <b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>               |               |               |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                         | 78.87%        | 79.87%        |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                | 21.13%        | 20.13%        |
| <b>2 Khả năng thanh toán</b>                         |               |               |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)             | 1.268         | 0.117         |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)           | 0.668         | 0.704         |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)                 | 0.871         | 0.973         |
| <b>3 Tỷ suất sinh lời</b>                            |               |               |
| <b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b> |               |               |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần  | 2.11%         | 1.35%         |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần    | 1.40%         | 0.98%         |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>   |               |               |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản     | 1.72%         | 0.16%         |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản       | 1.14%         | 0.12%         |

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Mai Thanh Liêm*

*Phạm Trường Tam*